

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Phương, dự toán sử dụng tiền
dịch vụ môi trường rừng năm 2026 trên địa bàn xã Quảng Phú**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Quảng Phú xã khóa XIII
kỳ họp thứ 5 (kỳ họp chuyên đề), nhiệm kỳ 2026-2031

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2025 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025 về quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NQĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường số: 16/2025/TT- BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT- BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Công văn số 3049/SNN-QBVR ngày 23/12/2024 của Sở Nông

nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Nông (cũ) về việc triển khai thực hiện kế hoạch thu chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Krông Nô (cũ) về việc công bố hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn huyện Krông Nô;

Căn cứ Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 14/04/2025 của UBND huyện Krông Nô (cũ) về việc phê duyệt Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của UBND xã Quảng Phú, huyện Krông Nô;

Căn cứ Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 11/04/2025 của UBND huyện Krông Nô (cũ) về việc phê duyệt Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của UBND xã Đắc Nang, huyện Krông Nô;

Căn cứ Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 09/04/2025 của UBND huyện Krông Nô (cũ) về việc phê duyệt Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của UBND xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô;

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 11/3/2026 của HĐND xã Quảng Phú về việc phê duyệt Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 của UBND xã Quảng Phú;

Để triển khai thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng và sử dụng dự toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 trên địa bàn xã Quảng Phú đảm bảo theo đúng quy định; Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú kính trình Hội đồng nhân dân xã Quảng Phú, khóa XIII, kỳ họp thứ 5 (kỳ họp chuyên đề), nhiệm kỳ 2026-2030, xem xét, thông qua Nghị quyết điều chỉnh Phương án, dự toán sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 trên địa bàn xã Quảng Phú, với các nội dung như sau:

1. Nội dung thứ nhất: Quy mô thực hiện Phương án

1.1. Trước điều chỉnh:

- Tổng diện tích rừng do UBND xã Quảng Phú quản lý được chi trả tiền dịch vụ môi trường năm 2026 theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông (cũ) là 1.023,23 ha, diện tích quy đổi theo hệ số K là 1.002,49 ha.

1.2. Sau điều chỉnh:

- Tổng diện tích rừng do UBND xã Quảng Phú quản lý được chi trả tiền dịch vụ môi trường năm 2026 theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng là 428,48 ha, diện tích quy đổi theo hệ số K là 316,53 ha.

1.3. Lý do điều chỉnh: Diện tích rừng năm 2026 giảm 594,75 ha so với Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông (cũ).

2. Nội dung thứ hai: Nguồn vốn thực hiện Phương án

2.1. Trước điều chỉnh: Nguồn vốn thực hiện Phương án

- Tổng số tiền sử dụng chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2026 là: 2.267.850.226 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi nghìn, hai trăm hai mươi sáu đồng*).

2.2. Sau điều chỉnh: Nguồn vốn thực hiện phương án

- Tổng số tiền sử dụng chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2026 là: 2.394.623.201 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm chín mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm linh một đồng*).

Trong đó:

+ Tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước chuyển sang năm 2026 thực hiện là: 2.267.850.226 đồng.

+ Tiền dịch vụ môi trường rừng được thu trong năm 2026 số tiền 126.772.975 đồng theo Quyết định số 602/QĐ-UBND tỉnh Lâm Đồng ngày 11/02/2026.

2.3. Lý do điều chỉnh nguồn vốn: Năm 2026, nguồn vốn tiền dịch vụ môi trường rừng được phân bổ thêm 126.772.975 đồng theo Quyết định số 602/QĐ-UBND tỉnh Lâm Đồng ngày 11/02/2026.

3. Nội dung thứ ba: Nội dung dự toán chi thực hiện phương án

4.1. Trước điều chỉnh:

- Tổng dự toán kinh phí chi cho năm 2026 là: 1.572.121.245 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ năm trăm bảy mươi hai triệu một trăm hai mươi một nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng*).

I	Nội dung và giải trình chi tiết	Dự toán kinh phí (đồng)	Ghi chú
1	Chi cho người bảo vệ rừng bao gồm: tiền công, công tác phí, bảo hiểm, đồ dùng bảo hộ và các khoản chi khác	396.747.200	
a	Chi hỗ trợ tiền công cho người tuần tra, bảo vệ rừng: 972 công x 327.600đồng/công	318.427.200	
b	Chi hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia bảo vệ rừng: 972 công x 60.000đồng/người/ngày	58.320.000	
c	Chi công tác phí	20.000.000	
2	Mua sắm phương tiện, công cụ, trang thiết bị, xăng, dầu cho tuần tra, kiểm tra rừng	368.600.000	
a	Kinh phí mua sắm thiết bị Flycams phục vụ công tác quản lý rừng (02 thiết bị), máy chụp hình, máy quay, bình phòng cháy chữa cháy....	270.000.000	
b	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng như quần áo đi mưa, tăng võng, ba lô, đèn pin, giày, ủng...	50.000.000	
c	Chi hỗ trợ xăng, dầu cho phương tiện tuần tra, kiểm tra rừng: 972 công x 50.000 đồng/công	48.600.000	

3	Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật	35.000.000	
4	Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng	208.500.000	
a	Chi phí thiết kế nội dung và in ấn tờ rơi cho các hộ sống gần rừng, trường học: 1.500 bản x 6.000 đồng/bản (là chi phí thiết kế, nội dung và in)	9.000.000	
b	Chi phí in giấy A4 ký cam kết, dán thông báo đối với các hộ dân có nhà, đất xâm canh trong rừng và ven rừng (1.050 bản x 10.000 đồng/bản)	10.500.000	
c	Lắp đặt 170 bảng khu rừng giao quản lý bảo vệ các hộ dân.... (quy cách 60 x 40 cm, dày 0,4 mm) khung + in màng PVC tự dính đơn giá dự kiến 300.000 đồng/cái	51.000.000	
d	Lắp đặt 200 bảng nghiêm cấm phá rừng, lấn chiếm rừng.... (quy cách 60 x 40 cm, dày 0,4 mm) khung + in màng PVC tự dính đơn giá dự kiến 300.000 đồng/cái	60.000.000	
e	Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp Luật về rừng	15.000.000	
ê	Lắp đặt 130 bảng cấm lửa cho các hộ dân(quy cách 50 x 50 cm, dày 0,4 mm) khung + in màng PVC tự dính đơn giá dự kiến 300.000 đồng/cái	39.000.000	
i	Lắp đặt 03 bảng tuyên truyền luật lâm nghiệp (quy cách 1,5 x 1 m, dày 0,4 mm) khung + in màng PVC tự dính + cột; đơn giá dự kiến 8.000.000 đồng/cái	24.000.000	
5	Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng	38.000.000	
a	Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng	38.000.000	
6	Các khoản chi khác	525.274.045	
a	Chi văn phòng phẩm	15.000.000	
b	Mua máy vi tính Laptop	22.000.000	
c	Mua máy in	6.000.000	
d	Chi cho đối tượng nhận giao rừng 18 hộ gia đình, cá nhân): 1 năm x 613.681 đồng/năm /ha x 294,28 ha	180.594.045	
đ	Chi cho người tham gia quản lý bảo vệ rừng và PCCCR (hỗ trợ tiền công, tiền ăn, nước uống và xăng xe cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) 10 người x 72 lượt/người x 250.000 đồng/lượt	180.000.000	
e	Chi cho người bảo vệ rừng hưởng lương từ ngân sách nhà nước (Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm) 5 người x 36 lượt/người x 130.000 đồng/lượt	23.400.000	
ê	Chi công tác lập chốt ngăn chặn phá rừng (hỗ trợ tiền công cho người cắm chốt: 10 người x 30 ngày x 327.600 đồng, hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia cắm chốt: 10 người x 12 ngày x 60.000 đồng)	98.280.000	
II	Tổng cộng:	1.572.121.245	

- Kinh phí còn lại chưa phân bổ thực hiện Phương án chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 trên địa bàn xã Quảng Phú: 695.728.981 đồng.

3.2. Sau điều chỉnh:

- Tổng dự toán kinh phí chi cho năm 2026 là: **1.387.967.200 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ ba trăm tám mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

TT	Nội dung và giải trình chi tiết	Dự toán kinh phí (đồng)	Ghi chú
I	Chi cho công tác tuần tra, quản lý bảo vệ rừng và PCCCR	430.627.200	
1	Chi hỗ trợ tiền công cho lực lượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thực hiện công tác tuần tra, bảo vệ rừng và PCCCR: 972 công x 327.600 đồng/công	318.427.200	
2	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống và xăng xe cho lực lượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 972 công x 100.000 đồng/ngày/công	97.200.000	
3	Chi hỗ trợ tiền cho người hưởng lương từ ngân sách nhà nước thực hiện công tác chốt chặn, tuần tra, bảo vệ rừng và PCCCR (Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm): 5 người x 30 lượt/người x 100.000 đồng/lượt	15.000.000	
II	Chi cho công tác chốt chặn, ngăn chặn phá rừng	384.840.000	
1	Chi hỗ trợ tiền công cho lực lượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thực hiện công tác chốt chặn, ngăn chặn phá rừng: 15 người x 60 ngày x 327.600 đồng	294.840.000	
2	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống và xăng xe cho lực lượng chốt chặn, ngăn chặn phá rừng: 15 người x 60 ngày x 100.000 đồng/ngày đêm	90.000.000	
III	Mua sắm phương tiện, công cụ, trang thiết bị phục vụ cho tuần tra, kiểm tra rừng	345.000.000	
1	Kinh phí mua sắm thiết bị Flycams phục vụ công tác quản lý rừng (02 thiết bị), máy chụp hình, máy quay, bình phòng cháy chữa cháy....	270.000.000	
2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng như quần áo đi mưa, tăng võng, ba lô, đèn pin, giày, ủng...	75.000.000	
IV	Hỗ trợ cho những người tham gia chốt chặn, tuần tra, quản lý bảo vệ rừng, chống chặn phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật	35.000.000	
V	Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng	86.500.000	
1	Chi phí thiết kế nội dung và in ấn tờ rơi cho các hộ sống gần rừng, trường học: 1.500 bản x 6.000 đồng/bản (là chi phí thiết kế, nội dung và in)	9.000.000	
2	Chi phí in giấy A4 ký cam kết, dán thông báo đối với các hộ dân có nhà, đất xâm canh trong rừng và ven rừng (1.000 bản x 10.000 đồng/bản)	10.000.000	
3	Lắp đặt 50 bảng nghiêm cấm phá rừng, lấn chiếm rừng.... (quy cách 60 x 40 cm, dây 0,4 mm) khung + in màng PVC tự dính đơn giá dự kiến 300.000 đồng/cái	15.000.000	
4	Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp Luật về rừng	15.000.000	

5	Lắp đặt 50 bảng cấm lửa cho diện tích rừng UBND xã quản lý (quy cách 50 x 50 cm, dày 0,4 mm) khung + in màng PVC tự dính đơn giá dự kiến 300.000 đồng/cái	15.000.000	
6	Lắp đặt 03 bảng tuyên truyền luật lâm nghiệp (quy cách 1,5 x 1 m, dày 0,4 mm) khung + in màng PVC tự dính + cột; đơn giá dự kiến 7.500.000 đồng/cái	22.500.000	
VI	Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng	38.000.000	
1	Chi hội nghị sơ, Hội nghị tổng kết và công tác thi đua khen thưởng	38.000.000	
VII	Các khoản chi khác	68.000.000	
1	Chi văn phòng phẩm	15.000.000	
2	Mua máy vi tính Laptop	22.000.000	
3	Mua máy in	6.000.000	
4	Chi công tác phí khác (nếu có)	25.000.000	
Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)		1.387.967.200	

- Kinh phí còn lại chưa phân bổ thực hiện Phương án, dự toán sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 trên địa bàn xã Quảng Phú: 1.006.656.001 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ không trăm sáu triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn lẻ một đồng*).

4.3. Lý do điều chỉnh: Phương án chỉ trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 chỉ sử dụng chi cho công tác thực hiện chốt chặn, tuần tra, quản lý, bảo vệ rừng và Phòng cháy, chữa cháy rừng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

- Giảm chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng.

- Cắt giảm chi phí hỗ trợ chi cho đối tượng nhận giao rừng 18 hộ gia đình, cá nhân.

- Tăng số ngày thực hiện công tác chốt chặn, ngăn chặn phá rừng từ 30 ngày lên 60 ngày.

(*Có dự thảo Nghị quyết đính kèm*).

Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú kính trình Hội đồng nhân dân xã Quảng Phú, khóa XIII, kỳ họp thứ 5 (kỳ họp chuyên đề), nhiệm kỳ 2026-2030 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- VP. HĐND&UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Vũ